

## Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán tác động tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Factors affecting the choices of accounting policies that impact the information quality of financial statement of construction enterprises in Quang Ngai province

Lê Nguyễn Nguyễn Nguyễn  
Le Nguyen Nguyen Nguyen

*Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Kế toán, Quảng Ngãi, Việt Nam  
Accounting and auditing department, University of Finance and Accountancy, Quang Ngai, Vietnam*

*(Ngày nhận bài: 14/9/2022, ngày phản biện xong: 30/12/2022, ngày chấp nhận đăng: 12/01/2023)*

### Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán tác động tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp (DN) xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi khảo sát 98 doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách là quy mô doanh nghiệp, thuế và chi phí khác, trình độ kế toán viên, chi phí tài chính phục vụ công tác đấu thầu, mục đích cá nhân của nhà quản lý. Mức độ ảnh hưởng của nhân tố Thuế và chi phí khác có ảnh hưởng rất mạnh đến sự lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đã nêu ra một số kiến nghị liên quan đến các nhân tố có tác động mạnh đến sự lựa chọn chính sách của doanh nghiệp. Những kiến nghị được đề xuất nhằm giúp việc vận dụng các chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Quảng Ngãi được hoàn thiện hơn, góp phần cung cấp thông tin chất lượng hơn cho người sử dụng.

*Từ khóa:* Chính sách kế toán; lựa chọn chính sách kế toán; doanh nghiệp xây lắp; Quảng Ngãi.

### Abstract

The article studies the factors influencing the choices of accounting policies which impact the information quality of financial statement in construction enterprises in Quang Ngai province. After surveying 98 construction enterprises in the area, the author found that there are 5 factors affecting the choice of policy: Enterprise size, tax and other costs, accountant qualification, financial expenses for bidding work, and personal purposes of managers. The influence level of tax and other cost factors strongly influence the choices of accounting policies in construction enterprises in Quang Ngai province. Based on the research results, the author also made several recommendations related to the factors that strongly impact the choices of accounting policies of enterprises. The recommendations are proposed to help the application of accounting policies in construction enterprises in Quang Ngai province more complete, providing users with more accurate information.

*Keywords:* Accounting policy, accounting policy choices, construction enterprises, Quang Ngai.

\*Tác giả liên hệ: Lê Nguyễn Nguyễn Nguyễn; Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Kế toán, Quảng Ngãi, Việt Nam.

Email: lenguyennnguyennnguyen@tckt.edu.vn

## 1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là sản phẩm cuối cùng của kế toán. Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm đến BCTC trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

Đặc biệt, trong lĩnh vực xây lắp, BCTC được sự quan tâm lớn từ phía chủ đầu tư các dự án, các nhà thầu chính khi họ đánh giá năng lực để giao thầu cho các đơn vị thi công. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thường dựa trên cơ sở các chính sách kế toán (CSKT), bao gồm các nguyên tắc và phương pháp kế toán cụ thể. Chuẩn mực kế toán cho phép mỗi doanh nghiệp lựa chọn chính sách kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp đó. Việc áp dụng các chính sách kế toán khác nhau sẽ mang lại những thông tin khác nhau được trình bày trên BCTC. Không ít các doanh nghiệp chỉ chú trọng cung cấp những số liệu đẹp trên BCTC của mình, nên bên cạnh việc lựa chọn chính sách kế toán phù hợp theo chuẩn mực, DN còn lựa chọn CSKT có thể mang lại những thông tin có lợi nhất cho mình. Chính vì vậy mà mức độ trung thực và hợp lý của BCTC luôn luôn được chú trọng nhất.

Việc lựa chọn các CSKT tại DN sẽ giúp các đối tượng sử dụng thông tin kế toán có những đánh giá khách quan hơn kết quả hoạt động kinh doanh của DN và từ đó đưa ra quyết định đúng đắn đồng thời giúp ban quản trị và bộ phận kế toán DN nhìn thấy được các ưu nhược điểm trong công tác kế toán của mình, tìm cách hoàn thiện việc vận dụng các CSKT để đảm bảo tuân thủ theo pháp luật mà vẫn đảm bảo được mục tiêu quản trị lợi nhuận của DN.

Ở Việt Nam, BCTC được lập dựa trên cơ sở các chế độ và chuẩn mực kế toán, các thông tư

hướng dẫn. Tuy nhiên, không ít các DN xây lắp sử dụng CSKT theo ý muốn chủ quan của nhà quản lý. Hơn nữa, việc lựa chọn CSKT còn bị chi phối bởi nhiều nhân tố chủ quan của doanh nghiệp, chính những nhân tố này đã phần nào làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC của các DN tại Việt Nam nói chung và các DN xây lắp trên địa bàn Quảng Ngãi nói riêng. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT của các DN xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi rất cần thiết, để giúp cho người sử dụng BCTC có thể dự đoán các chỉ tiêu trên BCTC được trình bày có xu hướng tăng hay giảm so với thực tế, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu Frank (2004) [3] tại Thụy Sĩ về “*Economic Determinants of Multiple Accounting Method Choices in a Swiss Context*”. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các nhà quản lý của các công ty Thụy Sĩ có nhiều lựa chọn CSKT để điều chỉnh lợi nhuận và tỷ lệ đòn bẩy tài chính khi độ pha loãng quyền sở hữu cao và lực lượng lao động nhiều. Như Colin R. Dey và cộng sự (2007) nghiên cứu “*Determinants of Accounting Choices in Egypt*”. Kết quả nghiên cứu thu được đó là sự tồn tại của kế hoạch trả thưởng khuyến khích nhà quản lý sử dụng các phương pháp kế toán khấu hao, phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho làm tăng lợi nhuận mà không làm tăng nghĩa vụ thuế.

Szilveszter Fekete và cộng sự (2010) [7] nghiên cứu về “*Explaining Accounting Policy Choices of SME's: An Empirical Research on the Evaluation Methods*”. Kết quả nghiên cứu có sáu nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT là *thông tin, thuế, hình ảnh bên ngoài, hình ảnh bên trong, kinh tế, trung thực và hợp lý*. Trong đó, nhân tố *thông tin* có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là nhân tố *thuế*, các nhân tố còn lại ảnh hưởng ít.

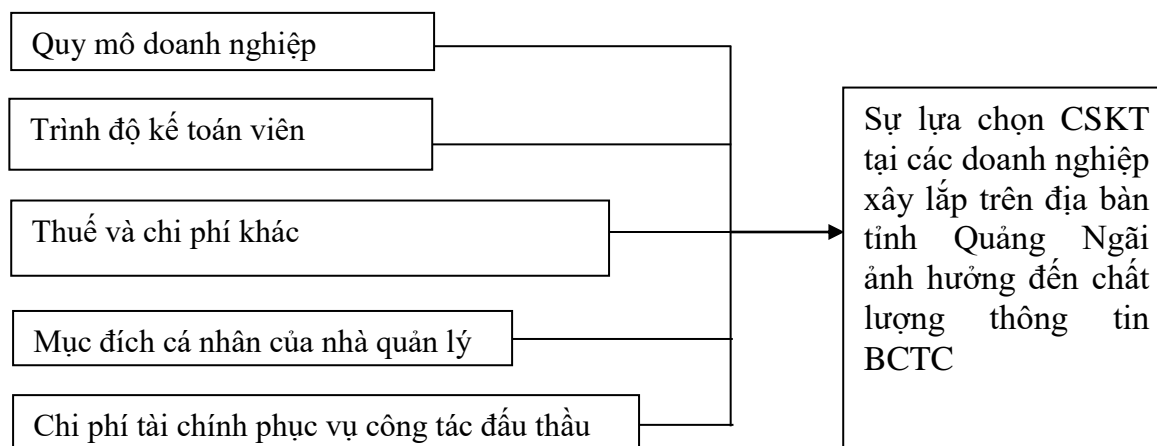
Phạm Thị Bích Vân (2012) [6] nghiên cứu “Nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn CSKT của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng”. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự lựa chọn CSKT trong việc lập BCTC và báo cáo thuế ở các DN cùng quy mô trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đa phần giống nhau.

Nguyễn Thị Phương Hồng và Nguyễn Thị Kim Oanh (2014) [5] nghiên cứu “Nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán dựa trên ảnh hưởng kinh tế từ những CSKT đã chọn”. Kết quả có 4 nhân tố có ảnh hưởng đáng kể là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, mức vay nợ, tình trạng niềm yết, sự ổn định giữa các mức lợi nhuận và có sự thống nhất khá cao trong quan điểm của kế toán và kiểm toán viên.

Lĩnh vực xây lắp tại Quảng Ngãi, địa bàn mới phát triển kinh tế nhanh trong giai đoạn 2016 - 2021, với đặc thù riêng của ngành và đạt tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng rất cao. Tác giả dựa trên các nhân tố ảnh hưởng đến CSKT được nêu trong các nghiên cứu trước để phân tích, tổng hợp lại các nhân tố có ảnh hưởng, tác giả còn bổ sung thêm nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu này theo đặc thù của DN xây lắp tại Quảng Ngãi.

Mô hình nghiên cứu chính thức như Bảng 1:

**Bảng 1:** Mô hình nghiên cứu



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

### 3. Thiết kế nghiên cứu

#### 3.1. Nghiên cứu định tính

Tác giả phỏng vấn xin ý kiến của 20 chuyên gia về mô hình và các thang đo tác giả đã xây dựng, đồng thời thiết kế thêm câu hỏi mở để xin thêm ý kiến liệu có thêm nhân tố nào khác có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT của các DN xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hay không thông qua phiếu phỏng vấn. Sau khi có kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả điều chỉnh, bổ sung và đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức, các biến quan sát dùng để đo lường biến nghiên cứu.

#### 3.2. Nghiên cứu định lượng

Tác giả thực hiện với dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Dữ liệu được thống kê phân tích qua phần mềm SPSS 20 nhằm kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu.

Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp xây lắp tại tỉnh Quảng Ngãi năm 2021. Kích thước mẫu theo yêu cầu của hồi quy bội với bảng khảo sát gồm có 5 biến độc lập dự kiến thì kích thước mẫu sẽ từ 98 mẫu (Nguyễn Đình Thọ (2013)).

### 3.3. Mã hóa các biến

BIẾN	Mã hóa	Nguồn
Quy mô doanh nghiệp	QMDN	Christos Tzovas (2006) [1]
Trình độ kế toán viên	TĐKTV	Frank (2004), Christos Tzovas (2006), Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2015) [4]
Thuế và chi phí khác của DN	THUECP	Colin R.Dey và cộng sự (2007) [2], Christos Tzovas (2006)
Mục đích cá nhân của nhà quản lý	MĐCN	Tác giả, ý kiến chuyên gia
Chỉ tiêu tài chính phục vụ công tác đấu thầu	CTĐT	Tác giả, ý kiến chuyên gia
Sự lựa chọn CSKT của DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	CSKT	Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2015), Frank (2004), Christos Tzovas (2006),

(Nguồn: Tổng hợp và nghiên cứu của tác giả)

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Kết quả kiểm định và đánh giá thang đo

#### Phân tích độ tin cậy

Qua hệ số Cronbach's Alpha, tác giả tiến hành kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Các biến có hệ số tương quan biến tổng  $< 0,3$  thì bị loại. Sau khi loại các biến quan sát, 17 thang đo của biến độc lập và 3 thang đo của biến phụ thuộc đều đảm bảo độ tin cậy và tiếp tục được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

**Bảng 2:** Hệ số KMO và Kiểm định Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,804
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1040,778
	Df	91
	Sig.	,000

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax. Kết quả cho thấy 17 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 5 nhóm. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao ( $>1$ ), nhân tố thứ 5 có Eigenvalues thấp nhất là  $1,116 > 1$ , và giá trị tổng phương sai trích =  $84,654\% > 50\%$ : đạt yêu cầu;  $84,65\%$  thay đổi của mỗi nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát của nhân tố.

#### Phân tích nhân tố khám phá EFA

Hệ số KMO và Kiểm định Barlett dùng để phân tích về độ phù hợp của nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy  $KMO = 0,804$  thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Đồng thời kiểm định Barlett có  $Sig = 0,000 < 0,05$ . Như vậy, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi nhân tố và mô hình nghiên cứu phù hợp với nhân tố đề ra.

Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn  $0,7$  và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra, không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố.

**4.2. Kết quả phân tích hồi quy bội**

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội theo phương pháp bình phương bé nhất với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20 để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng của mỗi biến giải thích. Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm định các giả thuyết được đặt ra ở trên.

$$Y = \beta_0 + \beta_1 \text{TĐKT V} + \beta_2 \text{QMDN} + \beta_3 \text{CTĐT} + \beta_4 \text{MĐCN} + \beta_5 \text{THUECP} + \varepsilon$$

Trong đó: Y (Sự lựa chọn CSKT);  $\beta_0$  (Tham số tự do);  $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$  (Các tham số chưa biết của mô hình);  $\varepsilon$  (Sai số ngẫu nhiên); TĐKT V (Trình độ kế toán viên); QMDN (Quy mô doanh nghiệp); CTĐT (Chi phí tài chính phục vụ công tác đầu thầu); MĐCN (Mục đích cá nhân của nhà quản lý); THUECP (Thuế và chi phí khác).

*Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy*

**Bảng 3:** Model Summary

Model	R	R Squared	Adjusted R Squared	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,859 <sup>a</sup>	,737	,723	,41896	1,833

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Trong thông kê, để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy ta dùng hệ số R<sup>2</sup> (R-squared) hoặc R<sup>2</sup> hiệu chỉnh (Adj R-

*Phân tích tương quan các biến trong mô hình*

Trước khi thực hiện kiểm tra hồi quy mô hình thì cần tiến hành phân tích tương quan giữa các nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc. Từ đó chúng ta sẽ chọn những nhân tố độc lập thực sự có tương quan với nhân tố phụ thuộc và đưa những nhân tố đó vào hồi quy. Nếu kết quả cho thấy có tồn tại mối quan hệ thì phân tích hồi quy mới nên được thực hiện ở bước kế tiếp. Kết quả phân tích tương quan cho thấy biến phụ thuộc sự lựa chọn CSKT của các DN xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có tương quan với tất cả các biến độc lập trong mô hình ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, tất cả các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình hồi quy bội để tiếp tục phân tích nhằm giải thích cho việc ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT.

squared). Qua Bảng 3 ta thấy R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0.723, nghĩa là 72,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

**Bảng 4.** Kiểm định ANOVA

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	45,302	5	9,060	51,618	,000 <sup>b</sup>
	Residual	16,149	92	,176		
	Total	61,451	97			

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Bảng 5. phân tích Anova cho thấy giá trị Sig. của kiểm định F là 0,000 nhỏ hơn 0,05 với F là 51,618. Như vậy các biến độc lập trong mô hình có mối quan hệ đối với biến phụ thuộc. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập hợp dữ liệu thu thập được (Nguyễn Đình Thọ (2011).

*Kiểm định các khuyết tật của mô hình*

+ *Kiểm định tương quan giữa các phần dư:* Hệ số Dubin - Watson là 1,833. Với số quan sát là 19 và 5 biến độc lập, ta có k = 5. Khi sử dụng bảng tra giá trị Dubin - Wason với mức ý nghĩa 5% ta có được giá trị như sau: d (u) = 1,802 < d

= 1,833 < 4 – d (u) = 2,198. Ta thấy được hệ số Durbin - Watson nằm trong khoảng cho phép, từ đó có thể kết luận không có sự tương quan giữa các phần dư.

+ *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến*: Hệ số VIF của tất cả các biến trong mô hình đều

**Bảng 5.** Bảng hệ số

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-,955	,273		-3,493	,001		
QMDN	,245	,063	<b>,251</b>	3,911	,000	,696	1,437
THUECP	,442	,080	<b>,363</b>	5,508	,000	,659	1,518
TĐKTV	,222	,079	<b>,197</b>	2,808	,006	,582	1,718
MĐCN	,158	,062	<b>,153</b>	2,568	,012	,806	1,240
CTĐT	,208	,065	<b>,205</b>	3,195	,002	,693	1,444

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Từ kết quả phân tích hồi quy Bảng 5, ta thấy các biến độc lập QMDN, THUECP, TĐKTV, MĐCN, CTĐT là có ý nghĩa thống kê với giá trị Sig. <0,05. Các biến trong mô hình được đo lường bởi các đơn vị khác nhau nên các hệ số Beta là hệ số đã được chuẩn hóa. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng được biểu diễn dưới dạng phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0,251*QMDN + 0,363*THUECP + 0,197*TĐKTV + 0,153*MĐCN + 0,205*CTĐT$$

## 5. Kiến nghị

### 5.1. Về phía cơ quan ban hành luật, cơ quan thuế

Việc gia tăng áp lực từ thuế khiến DN nhỏ và vừa tuân thủ quy định của thuế thay vì quy định của chuẩn mực kế toán. Điều này là do giữa kế toán và bên thuế vẫn còn có sự khác biệt nên vẫn còn trường hợp sử dụng CSKT trong hạch toán chi phí để làm giảm thu nhập chịu thuế và BCTC mang tính chất đối phó với bên thuế. Để giải quyết vấn đề này cần sự phối hợp giữa cơ quan ban hành luật, cơ quan thuế.

nhỏ hơn 2, từ đó có thể kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

### *Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu*

Dựa vào kết quả từ phần mềm, tác giả tóm tắt được kết quả mô hình hồi quy như sau:

Hai cơ quan này phải có sự thống nhất với nhau nhằm giảm bớt sự khác biệt giữa kế toán và thuế. Ngoài ra, không phải bất cứ DN nào cũng đủ trình độ và nhân lực kế toán xây lắp để tự xây dựng CSKT cho bản thân doanh nghiệp. Tác giả kiến nghị cơ quan ban hành luật nên rà soát lại các quy định, bổ sung những hướng dẫn về CSKT cho hoạt động đặc thù xây lắp để DN có thể đối chiếu và áp dụng trong thực tế.

### 5.2. Về phía các doanh nghiệp xây lắp

Để phục vụ cho công tác đấu thầu, các nhà quản trị sẽ tính toán và sử dụng các chỉ số tài chính vì nó không chỉ có ý nghĩa với nhà phân tích tài chính, mà còn rất quan trọng với nhà đầu tư cũng như với chính bản thân doanh nghiệp. Các chỉ số tài chính chứng minh năng lực của DN là đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Để đạt được doanh thu và lợi nhuận tham gia đấu thầu, DN xây lắp có thể vận dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu, DN sẽ ghi nhận trước doanh thu và lợi nhuận đối với các hoạt động có thời gian dài. Doanh thu sản phẩm cung cấp phải mất nhiều năm nên DN được phép ghi nhận

định kỳ (lựa chọn phương pháp phân trăm hoàn thành để ghi nhận doanh thu và chi phí theo tiến độ thực hiện hợp đồng), dựa trên ước tính chủ quan của bên nghiệm thu thì DN tiến hành viết hoá đơn và ghi nhận doanh số cũng như lợi nhuận. Thời gian thi công kéo dài suốt nhiều năm tài chính là cơ sở để thực hiện thủ thuật này. DN có thể chuyển doanh thu và lợi nhuận từ năm sau về năm hiện tại và ngược lại. Vì vậy, các chủ đầu tư khi xem xét hồ sơ đấu thầu cần phân tích sự biến động của các khoản doanh thu, thu nhập qua các năm; kiểm tra sự biến động của các khoản nợ phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán và xem dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của DN. Đồng thời, quan tâm tới sự biến động của các chỉ tiêu có mối quan hệ mật thiết với doanh thu như: hàng tồn kho, giá vốn.

### 5.3. Về phía kế toán viên

Kinh nghiệm, trình độ và năng lực của người làm kế toán thực hiện hoàn thành công tác kế toán và là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Hiện nay công tác kế toán ở doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chỉ chú trọng cho mục đích kê khai thuế khá cao. Chính vì điều này hầu hết các kế toán viên không phân biệt được giữa mục đích của thuế và kế toán. Kế toán viên cần tự nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo ngắn hạn để liên tục cập nhật kiến thức và hiểu được nhu cầu của các bên sử dụng thông tin kế toán. DN cần có mức đãi ngộ hợp lý để giữ và thu hút các kế toán viên có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm. Ngoài ra, DN nên liên kết với các cơ sở đào tạo để xây dựng được chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường.

### 6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của các nhân tố đến sự lựa chọn CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên nghiên cứu vẫn còn có những hạn chế như là do tình hình dịch bệnh nên việc khảo sát trực tiếp các chuyên gia còn khó khăn. Mặt khác, hạn chế về thời gian nên tác giả chỉ mới nghiên cứu một số các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT tại các DN xây lắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, chưa thực hiện nghiên cứu cho DN trong các lĩnh vực hoạt động khác như sản xuất, thương mại, dịch vụ, trên các địa bàn khác của Việt Nam và có thể còn có những nhân tố khác ảnh hưởng đến sự lựa chọn CSKT mà nghiên cứu chưa phát hiện ra hay chưa được chứng minh được ảnh hưởng qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Từ những hạn chế nêu trên tác giả xin đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện là mở rộng đối tượng nghiên cứu cho các DN hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau; các DN trên các địa bàn khác nhau tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Christos Tzovas (2006). "Factors influencing a firm's accounting policy decisions when tax accounting and financial accounting coincide". *Managerial Auditing Journal*, Vol. 21 No. 4, pp. 372-386.
- [2] Colin.R. Dey, John R. Grinyer, C. Donald Sinclair and Hana El-Habashy. (2007). "Determinants of Accounting Choices in Egypt". *The Journal of Applied Accounting Research*. Vol. 8. pp. 48-92.
- [3] Frank (2004). Economic Determinants of Multiple Accounting Method Choices in a Swiss Context, *Journal of International Financial Management & Accounting*. Volume15, Issue2, pp.11- 144.
- [4] Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2015). Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Đại học Đà Nẵng.
- [5] Nguyễn Thị Phương Hồng - Nguyễn Thị Kim Oanh (2014). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*. Tạp chí *Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 13. Trang 32-34,44.
- [6] Phạm Thị Bích Vân (2012). *Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Đại học Đà Nẵng.
- [7] Szilveszter Fekete (2010). Explaining Accounting Policy Choices of SME's: An Empirical Research on the Evaluation Methods, *European Research Studies Journal*. Volume 13. Issue 1, pp. 33-48.